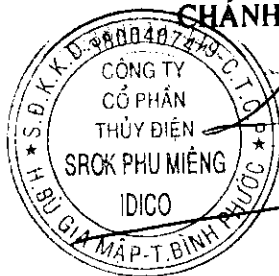


SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 14 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÈNG IDICO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

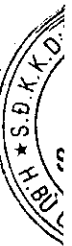
TL. GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Thị Tuyết Ly

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miếng IDICO đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miếng IDICO (gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Đình	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Ủy viên
	Ông Bùi Hải Nam	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2013)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Đình	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

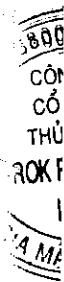
KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



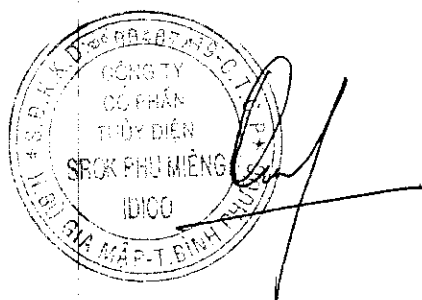
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Văn Đình

Giám đốc

Nguyễn Văn Đình, ngày 13 tháng 08 năm 2013

Số: 471/2013/BC-SX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ chủ yếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được lập ngày 13 tháng 08 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:

Việc ghi nhận Phải trả và Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu IDICO với số tiền 30.000.000.000 VND có sự khác biệt so với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.



Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận ĐKHN số 1382-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Dinh Văn Thăng
Kiểm toán viên
Chứng nhận ĐKHN số 1147-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2013

TRANG 10
HỌ TÊN NGƯỜI CHỮ KÝ
CHỨC VỤ NGƯỜI CHỮ KÝ
CHỮ KÝ NGƯỜI CHỮ KÝ
CHỮ KÝ NGƯỜI CHỮ KÝ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		37.341.597.646	34.710.593.198
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.890.774.681	11.220.505.394
1. Tiền	111		2.890.774.681	2.720.505.394
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.500.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	20.836.175.613	17.826.895.358
1. Phải thu khách hàng	131		15.992.826.216	13.559.163.169
2. Trả trước cho người bán	132		1.163.025.547	1.035.610.372
5. Các khoản phải thu khác	135		3.680.323.850	3.232.121.817
IV- Hàng tồn kho	140		12.961.296.664	5.307.583.721
1. Hàng tồn kho	141	5.3	12.961.296.664	5.307.583.721
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		653.350.688	355.608.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	154.228.340	250.260.765
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	499.122.348	105.347.960
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.088.724.148.752	1.112.358.494.487
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		1.003.325.039.860	1.021.769.619.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	764.720.653.354	782.586.626.701
- Nguyên giá	222		1.066.095.630.455	1.065.521.591.624
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301.374.977.101)	(282.934.964.923)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	234.503.706.127	235.332.374.689
- Nguyên giá	228		243.512.007.047	243.512.007.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.008.300.920)	(8.179.632.388)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	4.100.680.379	3.850.618.043
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		85.399.108.892	90.588.875.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	85.397.108.892	90.586.875.084
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.000.000	2.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.126.065.746.398	1.147.069.087.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

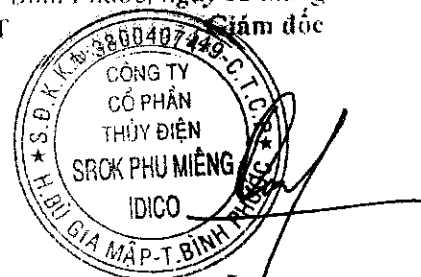
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		689.368.595.901	707.327.403.770
I- Nợ ngắn hạn	310		138.150.090.645	156.108.898.514
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	44.110.869.722	69.276.131.721
2. Phải trả người bán	312		5.657.379.930	2.365.796.317
3. Người mua trả tiền trước	313		2.348.872.179	717.533.015
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	1.660.394.073	4.261.723.542
5. Phải trả người lao động	315		712.082.958	1.508.445.171
6. Chi phí phải trả	316	5.12	3.286.496.722	3.760.124.290
9. Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	319	5.13	80.331.735.620	74.153.385.017
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		42.259.441	65.759.441
II- Nợ dài hạn	330		551.218.505.256	551.218.505.256
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	16.261.088.378	166.261.088.378
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	534.957.416.878	384.957.416.878
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		436.697.150.497	439.741.683.915
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	436.697.150.497	439.741.683.915
1. Vốn điều lệ	411		450.000.000.000	450.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.555.646.680	7.555.646.680
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(20.858.496.183)	(17.813.962.765)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.126.065.746.398	1.147.069.087.685

Người lập biểu

Phụ trách phòng TC - KT

Bình Phước, ngày 13 tháng 8 năm 2013





Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
			đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	65.844.631.624	81.721.701.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		65.844.631.624	81.721.701.750
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	29.262.681.996	33.247.081.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		36.581.949.628	48.474.619.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	138.975.717	3.749.929.750
7. Chi phí tài chính	22	5.20	35.578.498.533	47.702.515.861
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.052.588.695	45.802.270.763
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	4.186.962.727	4.026.553.433
10. Lãi (thuận/từ) hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(3.044.535.915)	495.480.390
11. Thu nhập khác	31		2.497	2.241
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40		2.497	2.241
14. Tổng lãi kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(3.044.533.418)	495.482.631
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(3.044.533.418)	495.482.631
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	(67,7)	11

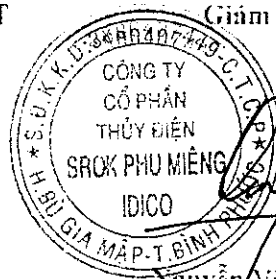
Người lập biểu

Phụ trách phòng TC - KT

Bình Phước, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Giám đốc





Nguyễn Văn Đình

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

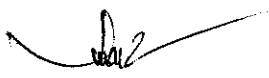
CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
		đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ			
1. Doanh thu khác	01	71.268.643.154	83.819.398.626
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa			
2. Chi dịch vụ	02	(4.276.910.743)	(874.894.627)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.051.921.555)	(4.367.443.130)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(23.567.183.958)	(29.977.064.349)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	364.983.738	380.360.034
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.361.526.177)	(9.876.850.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.376.084.459	39.103.506.325
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ			
1. Mua đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	(30.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ			
4. Đơn vị khác	24	1.500.000.000	30.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	138.975.717	9.602.960.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	138.975.717	9.602.960.750
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.216.418.142	2.623.057.879
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.061.209.031)	(58.929.377.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.844.790.889)	(56.306.319.408)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(8.329.730.713)	(7.599.852.333)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.220.505.394	12.335.298.913
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.890.774.681	4.735.446.580


Bình Phước, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Phụ trách phòng TC - KT

Giám đốc





Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Văn Đình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09A - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miềng IDICO hình thành từ việc cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miềng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miềng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	33.467.603	334.676.030.000	74,37%
Cán bộ công nhân viên của Công ty	66.800	668.000.000	0,15 %
Vốn của cổ đông khác	11.465.597	114.655.970.000	25,48 %
Tổng	45.000.000	450.000.000.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn 7, xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Số lao động bình quân : 85 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước.
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế.
- Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện nhà máy điện.
- Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp.
- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng.
- Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.
- Trồng cây nông nghiệp
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.

Hoạt động chính trong 6 tháng đầu năm 2013 là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giữ gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mục kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mục kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mục Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Với việc áp dụng Thông tư 179/TT-BTC, khoản chênh lệch lỗ chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2011 là 33.329.321.378 đồng được trình bày tại Khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - M5416 được phân loại sang Khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" - M5 261 và đã phân bổ vào chi phí cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2013 là 2.500.000.000 đồng.

Nếu áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10 thì chỉ tiêu lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2013 sẽ lỗ thêm với số tiền là 27.000.000.000 đồng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miềng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được trích khấu hao trong vòng 20 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Giá trị thương hiệu

Tài sản cố định của Công ty là lợi thế thương mại thể hiện giá trị thương hiệu IDICO theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miềng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên. Giá trị thương hiệu được trích khấu hao trong vòng 20 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Lợi thế kinh doanh theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miềng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên. Giá trị lợi thế kinh doanh được tính theo phương pháp chênh lệch tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân trong 30 năm hoạt động của dự án trên vốn Nhà nước so với lãi suất trái phiếu Chính phủ 10 năm theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 10/10/2007 đã được phê duyệt của Bộ Xây dựng số 1346/QĐ-BXD ngày 31/10/2007. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong vòng 30 năm dựa trên vòng đời của dự án.

Hỗ trợ lãi suất: được vốn hóa tài sản khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được phân bổ 10 năm (tương ứng với nguồn thu của hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).

Chi phí trung tu H1, H2: được phân bổ 2 năm, chi phí đại tu H1, H2 được phân bổ 4 năm (theo chu kỳ trung tu của thiết bị).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09A - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các chính sách ưu đãi về thuế đối với công ty:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH/PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/4/2008.

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 2% và giá tính thuế tài nguyên là 1.437 đ/kWh điện thương phẩm từ ngày 22/12/2012 đến 30/6/2013 theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 22/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 8.500 đ/m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH/PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên, các công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	19.179.000	90.298.000
Tiền gửi ngân hàng	2.871.595.681	2.630.207.394
Các khoản tương đương tiền	-	8.500.000.000
Tổng	2.890.774.681	11.220.505.394

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	15.992.826.216	13.559.163.169
Trả trước cho người bán	1.163.025.547	1.035.610.372
Phải thu khác	3.680.323.850	3.232.121.817
Tổng	20.836.175.613	17.826.895.358

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi tiết các khoản phải thu khác		
Công đoàn cơ sở Công ty (*)	3.663.871.716	3.232.121.817
Ngân hàng VDB Bình Phước	16.452.134	-
Tổng	3.680.323.850	3.232.121.817

(*) Công đoàn Công ty ứng trước để trồng và chăm sóc cây cao su.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	177.585.000
Nguyên liệu, vật liệu (*)	1.438.259.891	1.207.467.178
Công cụ, dụng cụ	30.399.618	33.586.891
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.492.637.155	3.888.944.652
Tổng	12.961.296.664	5.307.583.721

(*) Nguyên liệu, vật liệu: chủ yếu là thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
Giám sát lắp đặt thiết bị Thủy điện Dak Mi 4	1.544.729.073	1.544.729.073
Giám sát thi công đường dây 35kV - Thủy điện Dak	126.584.105	126.584.105
Thi công lắp đặt HT điện chiếu sáng TĐ Dak M	2.113.080.600	2.113.080.600
Thi công lắp đặt HT điện chiếu sáng gói thầu A7 IDI	1.335.053.754	85.144.221
Thi công lắp đặt HT điện chiếu sáng gói thầu B8 IDI	1.992.467.440	19.406.653
TCXL đường dây 110kV đấu nối TBA Nhơn Trạch 3,6	4.380.722.183	-
Tổng	11.492.637.155	3.888.944.652

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí tiêu tu tổ máy H1	-	125.686.500
Chi phí tiêu tu tổ máy H2	-	124.574.265
TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo TT 45/TT-BTC	128.204.340	-
Chi phí sửa chữa cầu Suối Mính đường vận hành bờ trái	26.024.000	-
Tổng	154.228.340	250.260.765

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	495.122.348	92.597.960
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	12.750.000
Tổng	499.122.348	105.347.960

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PITU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

IDICO - SHIP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09A - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2013	592.808.686.756	469.421.611.324	2.986.961.225	304.332.319	1.065.521.591.624
Tăng trong kỳ	791.734.149	-	-	17.145.455	808.879.604
XDCB hoàn thành	791.734.149	-	-	-	791.734.149
Mua trong kỳ	-	-	-	17.145.455	17.145.455
Giảm trong kỳ	-	11.400.000	18.100.000	205.340.773	234.840.773
Giảm khác (*)	-	11.400.000	18.100.000	205.340.773	234.840.773
Số dư tại 30/06/2013	<u>593.600.420.905</u>	<u>469.410.211.324</u>	<u>2.968.861.225</u>	<u>116.137.001</u>	<u>1.066.095.630.455</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2013	95.413.476.445	185.274.346.943	2.102.508.506	144.633.029	282.934.964.923
Tăng trong kỳ	6.718.891.815	11.580.881.571	197.323.850	28.180.375	18.525.277.611
Khấu hao trong kỳ	6.718.891.815	11.580.881.571	197.323.850	28.180.375	18.525.277.611
Giảm trong kỳ	-	2.702.225	13.196.328	69.366.880	85.265.433
Giảm khác	-	2.702.225	13.196.328	69.366.880	85.265.433
Số dư tại 30/06/2013	<u>102.132.368.260</u>	<u>196.852.526.289</u>	<u>2.286.636.028</u>	<u>103.446.524</u>	<u>301.374.977.101</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	<u>497.395.210.311</u>	<u>284.147.264.381</u>	<u>884.452.719</u>	<u>159.699.290</u>	<u>782.586.626.701</u>
Tại 30/06/2013	<u>491.468.052.645</u>	<u>272.557.685.035</u>	<u>682.225.197</u>	<u>12.690.477</u>	<u>764.720.653.354</u>

(*) Giảm khác là các Tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn về giá trị được chuyển thành chi phí trả trước để phân bổ theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 485.360.000.000 đồng (văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 01/2004/HĐTC ngày 19/5/2004 số 11/2012/PL.HĐ).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 718.699.938 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09A - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu IDICO	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2013	211.576.356.911	30.000.000.000	1.935.650.136	243.512.007.047
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	<u>211.576.356.911</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>1.935.650.136</u>	<u>243.512.007.047</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2013	246.434.512	7.328.285.956	604.911.920	8.179.632.388
Tăng trong kỳ	30.055.878	750.222.174	48.390.480	828.668.532
Khấu hao trong kỳ	30.055.878	750.222.174	48.390.480	828.668.532
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	<u>276.490.390</u>	<u>8.078.508.130</u>	<u>653.302.400</u>	<u>9.008.300.920</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2013	211.329.922.399	22.671.714.044	1.330.738.216	235.332.374.659
Tại 30/06/2013	<u>211.299.866.521</u>	<u>21.921.491.870</u>	<u>1.282.347.736</u>	<u>234.503.706.127</u>

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thủy điện Srok Phu Miếng (Bổ sung)	3.892.910.451	3.624.663.055
Khu dân cư Bình Long, Bình Phước	189.861.988	189.861.988
Sửa chữa đường quanh lòng hồ khu vực Nhà máy nước	17.907.940	-
Xây dựng cơ bản khác	-	36.093.000
Tổng	<u>4.100.680.379</u>	<u>3.850.618.043</u>

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	33.938.900.000	34.631.486.000
Chi phí hỗ trợ lãi suất sau đầu tư vốn hóa tài sản	22.506.921.333	25.007.823.333
Chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa phân bổ (*)	27.000.000.000	29.500.000.000
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2013	197.327.935	-
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2013	486.804.176	-
Chi phí đại tu tổ máy H1 - 2011	638.265.482	812.331.482
Chi phí đại tu tổ máy H2 - 2011	628.889.966	635.234.269
Tổng	<u>85.397.108.892</u>	<u>90.586.875.084</u>

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty đã thực hiện phân bổ chi phí chênh lệch tỷ giá vào chi phí tài chính với số tiền 2.500.000.000 đồng, số dư chi phí chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 30/06/2013 chưa phân bổ là 27.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.972.803.862	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	38.138.065.860	69.276.131.721
Tổng	44.110.869.722	69.276.131.721
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
1. Vay tổ chức tín dụng	5.972.803.862	-
hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bình Phước (*)	5.972.803.862	-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	38.138.065.860	69.276.131.721
Ngân hàng BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	33.000.000.000
Bộ tài chính	3.705.584.252	7.411.168.505
China Eximbank	13.158.481.608	26.316.963.216
Ngân hàng BIDV Bình Phước	1.274.000.000	2.548.000.000
Tổng	44.110.869.722	69.276.131.721

(*) Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bình Phước của 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2013/HĐ ngày 25 tháng 03 năm 2013. Hạn mức vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày 25/03/2013 đến ngày 25/09/2013, lãi 12%/ năm (được áp dụng tới ngày 22/06/2013 và sau đó được điều chỉnh 03 tháng / lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền lương và tiền thuế tài nguyên,... Đảm bảo tiền vay là tài sản thế chấp, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức xử lý tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định tại các Hợp đồng thế chấp, cầm cố tại hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ/11/0077 ngày 23/03/2011 giữa Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miếng IDICO với hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bình Phước

- Hợp đồng tín dụng hạn mức 02/2013/HĐ ngày 18 tháng 4 năm 2013. Hạn mức vay là 14.000.000.000 đồng, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của Hợp đồng kể từ ngày 18/04/2013 đến ngày 31/03/2014. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động; Đảm bảo tiền vay bằng thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 01/2011/HĐ/11/0077 ngày 23/03/2011 giữa Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miếng IDICO với hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bình Phước. toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.059.274.946	3.710.132.702
Thuế thu nhập cá nhân	30.130.494	113.604.655
Thuế tài nguyên	570.988.633	437.986.185
Tổng	1.660.394.073	4.261.723.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09A - DN

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước CP lãi vay Ngân hàng XNK Trung Quốc (*)	2.711.039.520	3.044.470.547
Trích trước chi phí lãi vay Bộ Tài chính (**)	310.189.147	417.760.440
Phí bảo lãnh của Bộ Tài Chính (***)	265.268.055	297.893.303
Tổng	3.286.496.722	3.760.124.290

(*) Trích trước chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc từ 22/01/2013 đến 30/06/2013: Dư nợ gốc tính lãi là 5.685.919,7 USD, thời gian tính lãi từ ngày 22/01/2013 đến 30/06/2013, số tiền lãi phải trả là 129.133,55 USD tương đương 2.711.039.520 đồng theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng BIDV ngày 30/06/2013.

(**) Trích trước chi phí lãi vay từ 16/1/2013 đến 30/06/2013: Dư nợ gốc tính lãi là 534.191,79 USD, thời gian tính lãi từ ngày 16/1/2013 đến 30/06/2013, số tiền lãi phải trả là 14.779,31 USD tương đương 310.189.147 đồng theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng BIDV ngày 30/06/2013.

(***) Trích trước phí bảo lãnh phải trả Bộ Tài chính từ ngày 22/01/2013 đến 30/06/2013: Dư nợ gốc tính phí bảo lãnh là 5.685.919,7 USD, thời gian tính lãi từ ngày 22/01/2013 đến 30/06/2013, số tiền phí là 12.635,38 USD tương đương là 265.268.055 đồng theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng BIDV ngày 30/06/2013.

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	461.160	-
Bảo hiểm y tế	86.466	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.331.149.564	74.153.385.017
Bảo hiểm thất nghiệp	38.430	-
Tổng	80.331.735.620	74.153.385.017

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả BIDV tháng 12 được gia hạn	-	4.012.573.844
Lãi vay phải trả Tổng IDICO	35.667.225.286	25.377.801.372
Nợ khác phải trả Tổng IDICO	43.235.553.336	43.450.604.433
Phải trả khác	1.428.370.942	1.312.405.368
Tổng	80.331.149.564	74.153.385.017

5.14 Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác trình bày khoản phải trả dài hạn Tổng Công ty Dầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO). Đây là khoản nhận nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi sang cổ phần hóa theo Biên bản giao từ Nhà máy sang Công ty Cổ phần ngày 22/08/2008 số tiền là 138.833.138.378 đồng và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/4/2010, Công ty chia cổ tức năm 2009 với tỷ lệ 9% bằng tiền mặt (Tương ứng với số tiền 40.500.000.000 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế 2009. Đến thời điểm 31/12/2012 Công ty đã thực hiện chi trả cho cổ đông với số tiền là 13.072.050.000 đồng, còn nợ cổ đông Tổng IDICO số tiền là 27.427.950.000 đồng. Trong quý 1 năm 2013, Công ty đã thực hiện chuyển số tiền 150.000.000.000 đồng từ phải trả dài hạn khác sang Vay và nợ dài hạn theo quy định của Hợp đồng vay dài hạn số 011112/IDICO-SHP đã ký giữa Tổng Công ty IDICO và IDICO - SHP. Theo đó, số dư phải trả dài hạn khác tại thời điểm 30/06/2013 là 16.261.088.378 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09A - DN

5.15 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	573.095.482.738	454.233.548.599
Ngân hàng BIDV Đồng Nai	289.392.000.000	302.392.000.000
Bộ Tài chính	11.126.146.810	14.831.731.063
China Eximbank	118.426.335.928	131.584.817.536
Ngân hàng BIDV Bình Phước	4.151.000.000	5.425.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	150.000.000.000	-
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	38.138.065.860	69.276.131.721
Ngân hàng BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	33.000.000.000
Bộ tài chính	3.705.584.252	7.411.168.505
China Eximbank	13.158.481.608	26.316.963.216
Ngân hàng BIDV Bình Phước	1.274.000.000	2.548.000.000
Tổng	534.957.416.878	384.957.416.878

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (Ngân hàng BIDV Đồng Nai)

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2004/HĐTD ngày 1/6/2004 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức vay là: 621.000.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư xây lắp dự án với thời hạn vay là 10 năm và lãi suất được điều chỉnh định kỳ.

Quý tịch lũy trả nợ nước ngoài của Bộ Tài chính

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số 08/HĐ ngày 30/6/2004 của Bộ Tài chính, hạn mức vay là: 2.490.790,28 đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm và lãi suất là 6%/năm.

Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Trung Quốc (China Eximbank)

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số BLA04073 ngày 16/8/2004 của Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu China Eximbank, hạn mức vay là: 11.513.250 đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm và lãi suất là 5,11%/năm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (Ngân hàng BIDV Bình Phước)

Hợp đồng vay dài hạn số 11/2009/HĐTD ngày 20/5/2009 của Ngân hàng Phát triển Bình Phước, hạn mức vay là: 34.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 6 năm và lãi suất là 6,9%/năm.

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV

Hợp đồng vay dài hạn số 011112/IDICO-SHP ngày 01/11/2012 của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV: hạn mức vay 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 8 năm và lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của BIDV Đồng Nai tại thời điểm tính lãi + Lãi suất biến 1%/năm.

Chi tiết lịch trả nợ như sau:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trả trong năm thứ 1	45.138.065.860	69.276.131.721
Trả trong năm thứ 2	77.285.525.774	69.285.525.774
Trả trong năm thứ 3 đến thứ 5	220.279.891.104	178.279.889.647
Trả sau 5 năm	230.392.000.000	137.392.001.458
	573.095.482.738	454.233.548.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MAU B 09A - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<i>Đơn vị tính: VND</i>
					Tổng
Số dư tại 01/01/2012	450.000.000.000	(33.329.321.378)	7.555.646.680	(63.662.662.949)	360.563.662.353
Tăng trong năm	-	33.329.321.378	-	45.848.700.184	79.178.021.562
Lãi	-	-	-	45.848.700.184	45.848.700.184
Đánh giá tỷ giá	-	33.329.321.378	-	-	33.329.321.378
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	450.000.000.000	-	7.555.646.680	(17.813.962.765)	439.741.683.915
Số dư tại 01/01/2013	450.000.000.000	-	7.555.646.680	(17.813.962.765)	439.741.683.915
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	3.044.533.418	3.044.533.418
Lỗ	-	-	-	3.044.533.418	3.044.533.418
Số dư tại 30/06/2013	450.000.000.000	-	7.555.646.680	(20.858.496.183)	436.697.150.497

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	334.676.030.000	304.755.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	115.323.970.000	145.245.000.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/Cổ phiếu

5.17 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu sản xuất điện	63.582.555.570	77.517.998.238
Doanh thu sản xuất nước sạch	2.262.076.054	2.213.446.750
Doanh thu dịch vụ tư vấn	-	215.108.802
Doanh thu thi công xây lắp	-	1.775.147.960
Tổng	65.844.631.624	81.721.701.750

5.18 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn sản xuất điện	27.929.513.436	30.001.331.542
Giá vốn sản xuất nước sạch	1.333.168.560	1.349.793.284
Giá vốn dịch vụ tư vấn	-	191.814.948
Giá vốn thi công xây lắp	-	1.704.142.042
Tổng	29.262.681.996	33.247.081.816

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.975.717	144.550.750
Hỗ trợ sau đầu tư	-	3.605.379.000
Tổng	138.975.717	3.749.929.750

TII YET MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A- DN

5.20	Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
		đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
		VND	VND
	Lãi tiền vay	33.052.588.695	45.802.270.763
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá phân bổ	2.525.909.838	1.900.245.098
	Tổng	35.578.498.533	47.702.515.861
5.21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
		đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
		VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý	2.044.289.946	1.551.925.613
	Chi phí vật liệu quản lý	363.511.385	382.489.010
	Chi phí đồ dùng văn phòng	34.637.272	14.812.909
	Chi phí khấu hao TSCĐ	673.531.354	665.817.828
	Thuế, phí và lệ phí	68.369.048	477.247.405
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.432.384	141.131.903
	Chi phí bằng tiền khác	844.191.338	793.128.765
	Tổng	4.186.962.727	4.026.553.433
5.22	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
		đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
		VND	VND
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.044.533.418)	495.482.631
	<i>Trong đó</i>		
	<i>Lợi nhuận kinh doanh điện</i>	(3.791.587.193)	(3.749.931.990)
	<i>Lợi nhuận kinh doanh nước sạch</i>	608.075.561	474.974.079
	<i>Lợi nhuận hoạt động TVGS</i>	-	13.318.430
	<i>Lợi nhuận hoạt động TCXL</i>	-	5.190.121
	<i>Hoạt động tài chính</i>	138.975.717	3.749.929.730
	<i>Hoạt động khác</i>	2.497	2.241
	Các khoản điều chỉnh tăng	-	495.482.631
	Các khoản điều chỉnh giảm	-	495.482.631
	- Các khoản khác (chuyển lỗ)	-	-
	Thu nhập chịu thuế	-	-
	<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	15%	15%
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

IDICO - SHP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A- DN

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.044.533.418)	495.482.631
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.044.533.418)	495.482.631
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(67,7)	11

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.760.307.949	965.783.137
Chi phí nhân công	5.751.983.665	4.941.664.507
Chi phí công cụ dụng cụ	60.319.272	72.132.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.353.946.143	19.333.645.610
Chi phí thuế, phí và lệ phí	68.369.048	2.555.237.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.360.351	809.410.251
Chi phí khác bằng tiền	7.140.950.798	7.432.670.625
Cộng	41.158.237.226	36.110.543.735